

Số : 19 /CB.TT- PVMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phục vụ Mai táng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng

- Mã chứng khoán: CPH
- Địa chỉ: Số 123 Khúc Thừa Dụ, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225 3851283 - Fax: 0225 3851283
- Website: <http://maihoatanghaiphong.vn//>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HÀI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thư	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Hồng Lê
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

M.S.D.
Đ. H.

1
N
P
J
H
P

Số: 16/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/02/2025, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.170.091.220	149.695.714.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.693.443.194	43.131.550.571
1. Tiền	111	5	2.846.467.783	1.533.540.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.846.975.411	41.598.010.285
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.689.133.457	6.629.048.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	753.120.000	1.903.112.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.543.752.458	2.652.056.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.338.635.494	2.031.380.540
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	53.625.505	42.499.475
III. Hàng tồn kho	140		102.699.141.269	99.832.714.130
1. Hàng tồn kho	141	9	102.699.141.269	99.832.714.130
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.373.300	102.401.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	88.373.300	102.401.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.486.573.593	44.205.940.240
I. Tài sản cố định	220		14.511.926.660	17.798.752.992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.511.926.660	17.798.752.992
- Nguyên giá	222		78.911.772.940	80.193.438.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.399.846.280)	(62.394.685.948)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		544.435.000	500.488.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	544.435.000	500.488.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		29.430.211.933	25.906.699.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	2.214.373.163	2.654.091.292
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	27.215.838.770	23.252.607.956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		220.656.664.813	193.901.654.956

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162.520.472.399		136.256.669.440	
I. Nợ ngắn hạn	310		162.520.472.399		136.256.669.440	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.531.895.797		5.865.705.768	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.593.527.779		104.068.319.779	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.837.017.755		4.202.677.924	
4. Phải trả người lao động	314		13.513.221.382		8.915.377.072	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	399.966.917		885.383.841	
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	12.485.666.070		12.194.720.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.176.699		124.485.056	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.136.192.414		57.644.985.516	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	57.142.692.817		56.109.906.683	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	44.000.000.000		44.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000		44.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	3.976.470.507		3.468.130.746	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	9.166.222.310		8.641.775.937	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.166.222.310		8.641.775.937	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		993.499.597		1.535.078.833	
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	11	993.499.597		1.535.078.833	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		220.656.664.813		193.901.654.956	

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024 Năm 2023

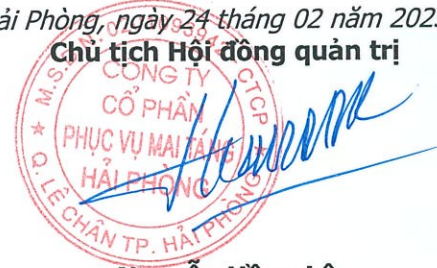
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	151.655.984.288	131.829.856.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151.655.984.288	131.829.856.836
4. Giá vốn hàng bán	11	20	106.804.714.175	91.767.099.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.851.270.113	40.062.757.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.251.195.074	1.558.621.931
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22.1	1.864.787.000	1.841.736.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.2	30.436.157.460	26.469.472.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.801.520.727	13.310.170.904
11. Thu nhập khác	31	23	1.159.372.733	1.072.640.521
12. Chi phí khác	32	24	1.310.937.636	1.603.327.800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(151.564.903)	(530.687.279)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.649.955.824	12.779.483.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	6.829.395.685	6.116.890.540
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(3.963.230.814)	(3.504.202.135)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.783.790.953	10.166.795.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.083	1.964

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.649.955.824	12.779.483.625
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	3.083.259.854	3.535.812.578
- Các khoản dự phòng	03		290.946.070	(1.154.424.950)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.152.009.832)	(1.043.138.531)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.872.151.916	14.117.732.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.080.968.850)	680.654.690
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.866.427.139)	(16.529.832.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.442.936.536	27.670.338.068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		453.746.129	2.307.423.430
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(6.391.078.537)	(6.553.154.107)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.582.877.000)	(1.506.536.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.847.483.055	20.186.626.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(481.145.000)	(480.708.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.308.848.368	1.479.837.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		827.703.368	999.129.643
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.113.293.800)	(8.613.014.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.113.293.800)	(8.613.014.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		22.561.892.623	12.572.741.997
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.131.550.571	30.558.808.574
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		65.693.443.194	43.131.550.571
(70=50+60)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 123 Khúc Thừa Dụ, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 27/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2024 là 194 người (tại 01/01/2024 là 192 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cài tạo đá và hoàn thiện đá, sản xuất bia đá;
- Bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hỏa táng, chi phí dự kiến nâng cấp và di chuyển hệ thống xử lý khí thải từ Đài hóa thân hoàn vũ sang nghĩa trang Phi Liệt, chi phí dự kiến nạo vét hồ điều hòa tại Đài hóa thân hoàn vũ - nghĩa trang Ninh Hải và chi phí thuê trụ sở Công ty.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết 99/NQ-HĐQT ngày 31/12/2024 của Hội đồng quản trị.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí nhân viên được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê trụ sở, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	288.284.041	828.807.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.558.183.742	704.733.220
Cộng	2.846.467.783	1.533.540.286

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	753.120.000	1.903.112.700
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	735.360.000	735.360.000
<i>Công ty TNHH PT Tâm An</i>	<i>735.360.000</i>	<i>735.360.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	17.760.000	1.167.752.700

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.338.635.494	-	2.031.380.540	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.130.994	-	78.784.288	-
Tạm ứng	217.872.000	-	108.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.500.000.000	-	20.000.000	-
Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới	-	-	224.363.752	-
Tiền xây và sửa chữa (1)	1.504.478.000	-	1.504.478.000	-
Phải thu khác	95.154.500	-	95.154.500	-

(1) Tiền công ty tạm ứng để xây và sửa chữa tại nghĩa trang Phi Liệt và sẽ thu hồi lại sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng tồn kho	53.625.505	42.499.475
Cộng	53.625.505	42.499.475

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc Dự phòng		Giá gốc Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.423.090.236	-	1.576.166.123	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.105.481	-	-	-
Thành phẩm	26.602.265.578	-	26.620.030.033	-
Hàng hoá	74.645.679.974	-	71.636.517.974	-
Cộng	102.699.141.269	-	99.832.714.130	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
10.1 Ngắn hạn	88.373.300	102.401.300
Bảo hiểm xe ô tô	88.373.300	102.401.300
10.2 Dài hạn	2.214.373.163	2.654.091.292
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.776.322.413	763.177.807
Chi phí sửa chữa tài sản	90.050.750	1.173.784.749
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	253.128.736
Tiền thuê văn phòng	348.000.000	464.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	38.355.005.935	21.352.180.205	19.506.133.800	752.240.000	227.879.000	80.193.438.940
Tăng trong năm	35.020.000	163.918.000	-	238.260.000	-	437.198.000
Mua sắm	-	163.918.000	-	238.260.000	-	402.178.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.020.000	-	-	-	-	35.020.000
Giảm trong năm	168.826.000	107.238.000	1.442.800.000	-	-	1.718.864.000
Giảm khác	168.826.000	107.238.000	1.442.800.000	-	-	1.718.864.000
Tại ngày 31/12/2024	38.221.199.935	21.408.860.205	18.063.333.800	990.500.000	227.879.000	78.911.772.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	29.053.853.174	15.601.100.363	16.922.739.802	684.063.169	132.929.440	62.394.685.948
Tăng trong năm	1.812.982.736	1.007.711.958	751.772.568	29.583.924	22.787.904	3.624.839.090
Khấu hao trong năm	1.271.403.500	1.007.711.958	751.772.568	29.583.924	22.787.904	3.083.259.854
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	541.579.236	-	-	-	-	541.579.236
Giảm trong năm	69.640.758	107.238.000	1.442.800.000	-	-	1.619.678.758
Giảm khác	69.640.758	107.238.000	1.442.800.000	-	-	1.619.678.758
Tại ngày 31/12/2024	30.797.195.152	16.501.574.321	16.231.712.370	713.647.093	155.717.344	64.399.846.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	9.301.152.761	5.751.079.842	2.583.393.998	68.176.831	94.949.560	17.798.752.992
Tại ngày 31/12/2024	7.424.004.783	4.907.285.884	1.831.621.430	276.852.907	72.161.656	14.511.926.660

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 32.250.041.456 VND (tại ngày 01/01/2024 là 29.034.340.780 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.161.163.570	7.167.663.973	993.499.597
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
Cộng	8.211.428.570	7.217.928.973	993.499.597

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	500.488.000	535.263.400
Tăng trong năm	43.947.000	4.450.585.000
Xây dựng cơ bản	43.947.000	-
Các chi phí phát sinh khác	-	4.450.585.000
Giảm trong năm	-	4.485.360.400
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	515.483.400
Kết chuyển sang hàng tồn kho	-	3.969.877.000
Tại ngày 31/12 (*)	544.435.000	500.488.000
(*) Chi tiết:	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Khảo sát, lập quy hoạch mở rộng nghĩa trang Phi Liệt	480.708.000	480.708.000
Các công trình khác	63.727.000	19.780.000
Cộng	544.435.000	500.488.000

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.215.838.770	23.252.607.956
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.215.838.770	23.252.607.956
<i>Dự phòng phải trả</i>	<i>2.497.133.214</i>	<i>2.438.944.000</i>
<i>Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn</i>	<i>24.718.705.556</i>	<i>20.813.663.956</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.531.895.797	7.531.895.797	5.865.705.768	5.865.705.768
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.085.628.000	4.085.628.000	2.955.134.000	2.955.134.000
<i>Công ty CP Đá Granite Viễn Đông</i>	<i>1.845.728.000</i>	<i>1.845.728.000</i>	<i>871.411.000</i>	<i>871.411.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp 3M</i>	<i>1.323.060.000</i>	<i>1.323.060.000</i>	<i>1.317.518.000</i>	<i>1.317.518.000</i>
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tâm An</i>	<i>916.840.000</i>	<i>916.840.000</i>	<i>766.205.000</i>	<i>766.205.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	3.446.267.797	3.446.267.797	2.910.571.768	2.910.571.768

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	166.598.496	5.126.213.284	4.940.065.051	352.746.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.029.469.578	6.829.395.685	6.391.078.537	4.467.786.726
Thuế thu nhập cá nhân	6.609.850	885.743.000	875.868.550	16.484.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	378.091.899	378.091.899	-
Cộng	4.202.677.924	13.219.443.868	12.585.104.037	4.837.017.755

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	399.966.917	885.383.841
Cổ tức phải trả	148.425.713	128.283.337
Hỗ trợ hỏa táng theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	-	584.360.000
Phải trả khác	251.541.204	172.740.504

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	12.485.666.070	12.194.720.000
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	12.485.666.070	12.194.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	44.000.000.000	2.928.037.285	9.181.588.842	56.109.626.127
Tăng trong năm trước	-	540.093.461	10.166.795.220	10.706.888.681
Phân phối lợi nhuận	-	540.093.461	-	540.093.461
Lãi trong năm	-	-	10.166.795.220	10.166.795.220
Giảm trong năm trước	-	-	10.706.608.125	10.706.608.125
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.706.608.125	10.706.608.125
Số đầu năm nay	44.000.000.000	3.468.130.746	8.641.775.937	56.109.906.683
Tăng trong năm nay	-	508.339.761	10.783.790.953	11.292.130.714
Phân phối lợi nhuận	-	508.339.761	-	508.339.761
Lãi trong năm	-	-	10.783.790.953	10.783.790.953
Giảm trong năm nay	-	-	10.259.344.580	10.259.344.580
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.259.344.580	10.259.344.580
Số cuối năm nay	44.000.000.000	3.976.470.507	9.166.222.310	57.142.692.817

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	44.000.000.000	44.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	44.000.000.000	44.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	8.641.775.937	9.181.588.842
Tăng trong năm	10.783.790.953	10.166.795.220
Lãi trong năm	10.783.790.953	10.166.795.220
Giảm trong năm	10.259.344.580	10.706.608.125
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.641.775.937	9.181.588.842
<i>Chia cổ tức</i>	<i>8.133.436.176</i>	<i>8.641.495.381</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>508.339.761</i>	<i>540.093.461</i>
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	1.617.568.643	1.525.019.283
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.617.568.643</i>	<i>1.525.019.283</i>
Tại ngày 31/12	9.166.222.310	8.641.775.937

CỔ PHIẾU

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	85.144.944.788	71.631.834.247
Doanh thu bán thành phẩm	1.674.136.800	3.722.651.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.836.902.700	56.475.371.214
Cộng	151.655.984.288	131.829.856.836

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.907.473.000	38.040.936.177
Giá vốn của thành phẩm đã bán	588.883.073	1.591.281.617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.308.358.102	52.134.881.411
Cộng	106.804.714.175	91.767.099.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	1.251.195.074	1.558.621.931
Cộng	1.251.195.074	1.558.621.931

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
22.1 Chi phí bán hàng	1.864.787.000	1.841.736.000
Chi phí nhân viên	1.864.787.000	1.841.736.000
22.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.436.157.460	26.469.472.658
Chi phí nhân viên	19.013.458.310	17.836.953.072
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.422.699.150	8.632.519.586

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	150.000
Thu từ cho thuê nhà kho	794.402.819	706.793.000
Thu từ các hoạt động liên doanh	356.308.818	365.396.000
Các khoản khác	8.661.096	301.521
Cộng	1.159.372.733	1.072.640.521

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	99.185.242	-
Chi phí tham quan, học tập	554.874.000	433.618.000
Các khoản khác	656.878.394	1.169.709.800
Cộng	1.310.937.636	1.603.327.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.649.955.824	12.779.483.625
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	20.191.191.507	17.804.969.075
Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn	19.525.208.000	18.675.435.625
Chênh lệch dự phòng phải trả	290.946.070	(1.154.424.950)
Chi phí khác không được trừ	375.037.437	283.958.400
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	33.841.147.331	30.584.452.700
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	6.768.229.466	6.116.890.540
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	61.166.219	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	6.829.395.685	6.116.890.540

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.963.230.814)	(3.504.202.135)
Cộng	(3.963.230.814)	(3.504.202.135)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.887.704.002	14.403.666.157
Chi phí nhân công	54.052.242.318	46.435.083.072
Chi phí khấu hao	3.083.259.854	3.535.812.578
Chi phí khác	19.193.626.487	20.727.788.858
Cộng	93.216.832.661	85.102.350.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.783.790.953	10.166.795.220
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	1.617.568.643	1.525.019.283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	9.166.222.310	8.641.775.937
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.083	1.964

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch HĐQT	1.313.947.000	1.233.401.000
Ông Phạm Xuân Thư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	762.939.000	717.729.000
Ông Trần Văn Phú	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	697.532.000	649.504.000
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	712.642.000	690.705.000
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT	431.058.000	453.201.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	606.641.000	536.520.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát	642.419.000	580.925.000
Bà Bùi Thị Thùy Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	209.572.000	250.876.000
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Trước ngày 22/6/2023)	4.372.000	43.480.000
Bà Trần Thị Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 22/6/2023)	309.628.000	238.126.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: bán các loại bình, quách, mộ đá;
- Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các mộ đơn, mộ đôi và cơ sở hạ tầng;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hỏa táng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				220.656.664.813
Cộng				220.656.664.813
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				162.520.472.399
Cộng				162.520.472.399

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	85.144.944.788	1.674.136.800	64.836.902.700	151.655.984.288
Giá vốn hàng bán	45.907.473.000	588.883.073	60.308.358.102	106.804.714.175
Chi phí không phân bổ				32.300.944.460
Doanh thu hoạt động tài chính				1.251.195.074
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.801.520.727
Lãi (lỗ) khác				(151.564.903)
Lợi nhuận trước thuế				13.649.955.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.866.164.871
Lợi nhuận sau thuế				10.783.790.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	193.901.654.956
Tài sản không phân bổ				
				193.901.654.956
Cộng				
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	136.256.669.440
Nợ phải trả không phân bổ				
				136.256.669.440
Cộng				

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	71.631.834.247	3.722.651.375	56.475.371.214	131.829.856.836
Giá vốn hàng bán	38.040.936.177	1.591.281.617	52.134.881.411	91.767.099.205
Chi phí không phân bổ				28.311.208.658
Doanh thu hoạt động tài chính				1.558.621.931
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.310.170.904
Lãi (lỗ) khác				(530.687.279)
Lợi nhuận trước thuế				12.779.483.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.612.688.405
				10.166.795.220
Lợi nhuận sau thuế				

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. THÔNG TIN KHÁC

Công ty chưa nhận được biên bản bàn giao tài sản, vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/6/2015 (thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần) có thể thay đổi và Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính sau khi có biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ theo Thông báo số 352/TB-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty sẽ thực hiện việc đóng cửa và di chuyển nghĩa trang Ninh Hải theo quy hoạch như sau: đóng cửa, di chuyển Ninh Hải, dừng thực hiện hưng táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2022, dừng thực hiện cát táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2023, thực hiện di chuyển mộ cát táng tại nghĩa trang Ninh Hải sang nghĩa trang Phi Liệt trước năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

